



SÔNG ĐÀ 11

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11
Tel: 0433 545 867 Fax: 0433 542 280

=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ II VÀ LŨY KẾ ĐẾN 30/06/2019

HÀ NỘI THÁNG 07 NĂM 2019



TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ -CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140)	100		467.227.443.044	544.197.680.425
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	35.862.898.187	164.758.969.328
1	Tiền	111		35.862.898.187	91.758.969.328
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	73.000.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V2	1.929.030.000	1.249.440.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	1.947.000.000	2.112.000.000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(17.970.000)	(862.560.000)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		279.185.858.903	289.032.697.494
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	194.713.910.525	206.571.326.283
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	25.442.754.256	27.728.285.636
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	18.795.400.000	34.032.798.508
6	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	52.244.793.969	32.711.286.914
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(12.010.999.847)	(12.010.999.847)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		147.835.999.534	88.123.351.884
1	Hàng tồn kho	141	V.8	147.835.999.534	88.123.351.884
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.413.656.420	1.033.221.719
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	196.361.117	276.068.499
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.217.295.303	757.153.220
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.15	-	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	-	662.286.110.785	451.169.255.838
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		15.266.362.895	5.394.047.793
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	15.252.362.895	5.391.547.793

2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	14.000.000	2.500.000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		83.900.558.842	87.747.970.378
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	73.666.621.842	77.514.033.378
	- Nguyên giá	222		188.448.320.495	188.174.320.495
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(114.781.698.653)	(110.660.287.117)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	10.233.937.000	10.233.937.000
	- Nguyên giá	228		10.233.937.000	10.233.937.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		425.454.545	425.454.545
1	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	425.454.545	425.454.545
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		562.372.204.720	357.107.204.720
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	562.372.204.720	357.107.204.720
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5	Đầu tư tài chính đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		321.529.783	494.578.402
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	321.529.783	494.578.402
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5	Lợi thuế thương mại	269		-	-

	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.129.513.553.829	995.366.936.263
TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		579.184.448.936	573.721.381.978
I	Nợ ngắn hạn	310		454.546.001.137	500.723.994.151
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13a	68.889.948.387	109.021.769.792
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14a	119.318.851.139	139.833.642.954
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	13.422.842.002	18.558.289.021
4	Phải trả người lao động	314		7.190.189.533	11.479.580.322
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16a	10.082.712.948	20.408.732.153
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		15.000.000	31.500.000
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	35.626.345.337	17.523.539.744
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	197.451.822.715	182.026.758.494
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19a	-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	2.548.289.076	1.840.181.671
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		124.638.447.799	72.997.387.827
1	Phải trả dài hạn người bán	331	V.13b	38.768.136.340	10.080.706.986
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14b	9.803.588.825	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16b	1.532.052.435	-
4	Phải trả nội bộ dài hạn	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	9.002.728.909	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	65.531.941.290	62.916.680.841
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19b	-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		550.329.104.893	421.645.554.285
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.21	550.329.104.893	421.645.554.285
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		183.100.010.000	115.531.050.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		183.100.010.000	115.531.050.000

	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		67.964.007.623	34.366.527.623
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		194.731.566.175	186.497.236.164
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		104.533.521.095	85.250.740.498
	- Lợi nhuận năm trước	421a		50.029.901.682	85.250.740.498
	- Lợi nhuận năm nay	421b		54.503.619.413	
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.129.513.553.829	995.366.936.263

Lập biểu

Phạm Thị Dung

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng *Trần Văn Ngự*

Trần Văn Ngự

Trần Văn Ngự

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2019

Tổng giám đốc



Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Quý II & lũy kế đến 30/06/2019

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II/2019	QUÝ II/2018	LŨY KẾ ĐẾN 30/06/2019	LŨY KẾ ĐẾN 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	160.958.558.151	171.212.198.695	296.241.416.194	233.208.157.840
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		160.958.558.151	171.212.198.695	296.241.416.194	233.208.157.840
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	96.514.515.547	157.986.272.563	215.622.837.715	200.140.770.471
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		64.444.042.604	13.225.926.132	80.618.578.479	33.067.387.369
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	8.485.185.839	12.012.163.607	9.330.276.437	12.906.740.966
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.582.829.114	4.552.679.445	9.630.786.460	6.957.713.195
Trong đó : Chi phí lãi vay			5.700.564.173	4.376.998.660	8.851.020.408	6.139.128.817
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	7.228.537.043	12.124.971.363	17.233.988.329	20.630.627.489
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		60.117.862.286	8.560.438.931	63.084.080.127	18.385.787.651
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.901.037.278	6.807.412.457	1.901.037.278	7.115.306.756
12. Chi phí khác	32	VI.7	335.298.456	88.929.041	343.655.377	93.178.425
13. Lợi nhuận khác	40		1.565.738.822	6.718.483.416	1.557.381.901	7.022.128.331
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		61.683.601.108	15.278.922.347	64.641.462.028	25.407.915.982
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.15	10.137.842.615	289.975.111	10.137.842.615	1.671.414.313
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		51.545.758.493	14.988.947.236	54.503.619.413	23.736.501.669
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

LẬP BIỂU

Phạm Thị Dung

Phạm Thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Văn Ngưu

Trần Văn Ngưu

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

SÔNG ĐÀ 11

Q. HÀ ĐÔNG - HÀ NỘI

0500313871

Lưu chuyển tiền tệ
Lũy kế đến 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đến 30/06/2019	Lũy kế đến 30/06/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	327.862.158.469	202.135.129.903
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-436.390.778.177	-291.341.083.107
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-1.081.224.731	-14.507.817.171
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-8.851.020.408	-6.139.128.817
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-12.638.560.610	-11.780.539.165
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	1.300.151.883	53.825.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-5.869.032.670	-1.011.584.938
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-135.668.306.244	-122.591.198.295
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-669.580.000	-520.580.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	2.800.000	227.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	-169.775.400.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	88.237.398.508	174.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-202.790.000.000	-21.284.310.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.090.256.808	12.759.850.452
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-106.129.124.684	-3.893.166.821
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	101.353.440.000	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	210.096.334.411	158.549.409.869
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-198.497.162.124	-73.652.730.441
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-51.252.500	-13.285.181.380
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	112.901.359.787	71.611.498.048
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	-128.896.071.141	-54.872.867.068
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	164.758.969.328	144.234.948.699
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	35.862.898.187	89.362.081.631

Lập biểu

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Trần Văn Ngụ

Hà nội, ngày 20 tháng 07 năm 2019



Tổng giám đốc
CƠ PHÂN
SÔNG ĐÀ 11
Lê Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp và sản xuất điện thương phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện; Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện; Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyên công nghệ có cấp điện áp đến 500KV; Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, Hà Đông, Hà Nội	Xây dựng công trình điện	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bùng	Bản Tin Tộc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	Sản xuất điện thương phẩm	70,00%	70,00%	70,00%
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang	Sản xuất điện thương phẩm	56,71%	56,71%	56,71%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoa	138 Tôn Đức Thắng, Phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Gle	Làng Đắc Nhoong, xã Đắc Nhoong, huyện Đắc Gle, tỉnh Kon Tum	Sản xuất điện thương phẩm	89,9%	89,9%	89,9%
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời	Nha Mé, Xã Phong Phú, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Nhà Máy thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 394 cán bộ nhân viên đang làm việc, trong đó lao động thời vụ là 108 (số đầu năm là 638 nhân viên, trong đó lao động thời vụ là 128).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P. Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

+ Đối với công trình đấu thầu, Công ty xác định được giá thành nội bộ:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Chi phí sản xuất} & & \text{Chi phí sản xuất} & & \text{Chi phí sản xuất} & & \text{Giá vốn} \\ \text{kinh doanh dở dang} & = & \text{kinh doanh dở dang} & + & \text{kinh doanh phát sinh} & - & \text{hàng bán} \\ \text{cuối năm} & & \text{đầu năm} & & \text{trong năm} & & \text{trong năm} \end{array}$$

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Trong đó:

$$\text{Giá vốn hàng bán trong năm} = \frac{\text{Giá thành nội bộ}}{\text{Tổng doanh thu}} \times \text{Doanh thu ghi nhận trong năm}$$

+ Đối với các công trình khác

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất kinh doanh} \\ \text{dở dang cuối năm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản lượng} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối năm} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Thu nhập} \\ \text{chịu thuế} \\ \text{tính trước} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Các khoản} \\ \text{phụ phí} \\ \text{(nếu có)} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{quản lý} \\ \text{ước tính} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Lãi vay} \\ \text{ước tính} \\ \text{(nếu có)} \end{array}$$

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa văn phòng. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí sửa chữa văn phòng

Chi phí sửa chữa văn phòng phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 8

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

Riêng máy móc thiết bị của nhà máy thủy điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp sản lượng.

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.213.712.344	1.047.471.135
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.649.185.843	90.711.498.193
Các khoản tương đương tiền	-	73.000.000.000
<i>Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng</i>	-	<i>73.000.000.000</i>
Cộng	<u>35.862.898.187</u>	<u>164.758.969.328</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh và đầu tư vào công ty con. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	150.000.000			315.000.000		
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	1.797.000.000	1.779.030.000	(17.970.000)	1.797.000.000	934.440.000	(862.560.000)
Cộng	<u>1.947.000.000</u>	<u>1.779.030.000</u>	<u>(17.970.000)</u>	<u>2.112.000.000</u>	<u>934.440.000</u>	<u>(862.560.000)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Lý do thay đổi chứng khoán kinh doanh:

- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7: giảm do các cá nhân ủy thác bán 16.500 cổ phiếu.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	<u>Quý 1 Năm nay</u>	<u>Quý 1 Năm trước</u>
Số đầu năm	862.560.000	1.671.210.000
Trích lập dự phòng bổ sung		
Hoàn nhập dự phòng	(844.590.000)	
Số cuối năm	<u>17.970.000</u>	<u>1.671.210.000</u>

2b. Đầu tư vào công ty con

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long ⁽ⁱ⁾	47.381.773.480		47.381.773.480	
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông ⁽ⁱⁱ⁾	57.250.000.000		57.250.000.000	
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn ⁽ⁱⁱⁱ⁾	35.594.689.000		35.594.689.000	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoà ^(iv)	66.942.942.240		66.942.942.240	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Glei ^(v)	58.435.000.000		58.435.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư điện Mặt Trời ^(vi)	296.767.800.000		91.502.800.000	
Cộng	<u>562.372.204.720</u>		<u>357.107.204.720</u>	

- (i) Trong năm 2013, Công ty hoàn thành sáp nhập Công ty Cổ phần Sông Đà 11 Thăng Long và tổ chức lại thành Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long do Công ty Cổ phần Sông Đà 11 làm chủ sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0106408857 ngày 31 tháng 12 năm 2013. Vốn điều lệ của Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long là 50.000.000.000 VND. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ hai ngày 14 tháng 5 năm 2015 Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long tăng vốn điều lệ từ 50.000.000.000 VND lên 70.000.000.000 VND.
- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500378582, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông 56.000.000.000 VND, tương đương 70% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 5.600.000 cổ phiếu, tương đương 70% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông.
- (iii) Trong năm 2015 Công ty đã mua 3.548.576 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn với giá mua là 35.594.689.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 3.548.576 cổ phiếu, tương đương 56,71% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

- (iv) Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 5.407.590 cổ phiếu, tương đương 65,1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa.
- (v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6101207604, ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei 42.250.000.000 VND, tương đương 65% vốn điều lệ. Theo Nghị quyết của HĐQT Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tăng vốn góp vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei lên đến 58.435.000.000 VND, tương đương 89,9% Vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ số vốn điều lệ theo cam kết.
- (vi) Trong kỳ công ty đã góp thêm 205.265.000.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã sở hữu 28.490.000 cổ phần, tương đương 99,96% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt Trời.

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty con

Công ty Cổ phần Đầu tư điện Mặt Trời mới thành lập, đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh. Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei đã kết thúc giai đoạn đầu tư và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong tháng 12 năm 2018. Các công ty con khác đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với các công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông</i>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ xây lắp cho Công ty con (<i>giảm doanh thu do cắt giảm khối lượng quyết toán công trình</i>)		(623.195.836)
Doanh thu bán vật tư cho Công ty con		
Cho công ty con vay		
Lãi vay phải thu	226.901.098	260.475.126
<i>Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long</i>		
<i>Giao dịch bán hàng</i>		
Doanh thu bán vật tư	3.726.527.750	21.535.972.967
Doanh thu xây dựng	709.994.595	15.054.255.673
Doanh thu điện nước, bảo vệ	142.229.799	146.890.514
Thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	213.951.249	
Phí bảo hiểm		
<i>Giao dịch mua hàng</i>		
Chi phí xây lắp hoàn thành	12.334.701.211	74.890.666.030

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Mua trụ sở của công ty con	-	
Chi phí mua vật tư	987.613.523	
<i>Giao dịch khác</i>		
Cho công ty con vay		1.125.400.000
Lãi vay phải thu	192.271.675	32.326.933
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoạ</i>		
Vay Đắc Đoạ	7.400.000.000	6.800.000.000
Lãi vay phải trả Đắc Đoạ	371.662.500	506.828.955
Cổ tức được chia	3.785.313.000	10.815.180.000
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Lei</i>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ xây lắp	14.383.112.470	66.501.117.628
Doanh thu bán vật tư, bảo hộ lao động		
Doanh thu bán lịch		
Chi phí điện phải trả		178.814.040
Tiền nhiên liệu máy phát		
Cho công ty mẹ vay	841.152.383	
Lãi vay phải thu		26.000.000
Góp vốn điều lệ bằng tiền		16.983.750.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt Trời</i>		
Doanh thu bán vật tư		7.887.025
Doanh thu hoạt động xây dựng	136.272.151.750	
Doanh thu thanh lý tài sản cố định		227.272.727
Cho công ty con vay		4.650.000.000
Lãi vay phải thu		118.824.374
Góp vốn điều lệ bằng tiền	205.265.000.000	4.300.560.000
3. Phải thu của khách hàng		
3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	77.342.517.669	105.908.422.230
Tổng Công ty Sông Đà	55.891.402.434	65.183.025.036
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long	11.621.760.762	8.377.248.614
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	3.467.587.337	3.240.686.239
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Glei	-	1.531.559.939
Công ty Cổ phần Đầu tư điện Mặt Trời	6.361.767.136	27.575.902.402
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	117.371.392.856	100.662.904.053
Công ty Cổ phần Thủy điện Nho Quế 1	2.000.000.000	2.500.000.000
BQL Dự án các Công trình điện Miền Bắc	13.769.990.678	2.468.380.338
BQL Dự án các Công trình điện Miền Nam	22.483.605.163	37.236.247.561

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
BQL Dự án các Công trình điện Miền Trung	4.570.833.911	4.620.833.911
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	2.440.279.094	2.440.279.094
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	1.910.972.115	1.910.972.115
Công ty Điện lực Hưng Yên	-	-
Công ty TNHH Cảng công ten no quốc tế Hải Phòng	24.981.000.794	24.981.000.794
Công ty Phát triển Thủy điện Sê San	13.167.095.957	6.511.422.500
Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng	5.705.581.000	5.859.912.771
Các khách hàng khác	26.342.034.144	12.133.854.969
Cộng	<u>194.713.910.525</u>	<u>206.571.326.283</u>

3b. Phải thu dài hạn của khách hàng

Là số phải thu Tổng công ty Sông Đà (bên liên quan)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	<i>12.590.828.578</i>	<i>4.976.504.282</i>
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	12.590.828.578	4.976.504.282
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>12.851.925.678</i>	<i>22.751.781.354</i>
Công ty TNHH MTV Hùng Việt Phát Na	1.057.414.305	2.506.305.342
Công ty Cổ phần Việt Vương		4.559.931.964
Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh		4.997.194.355
Zhejiang Chint Electrics Co.,Ltd		3.544.530.000
Công ty Cổ phần Entec kỹ thuật năng lượng		1.834.776.213
Công ty CP cơ điện Đại Dững	1.665.365.641	
Cty TNHH TM&DV kỹ thuật Việt Khôi	335.520.000	
Công ty CP cơ khí TM XL điện 4	4.677.876.774	
Cty TNHH điện Nhân Vũ	1.323.049.200	
Các nhà cung cấp khác	3.792.699.758	5.309.043.480
Cộng	<u>25.442.754.256</u>	<u>27.728.285.636</u>

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Là khoản cho các công ty con vay lãi suất 6,35%/ năm, thời hạn 12 tháng.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>18.795.400.000</i>	<i>34.032.798.508</i>
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	6.920.000.000	6.920.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đak Glei		
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	11.875.400.000	11.875.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư điện Mặt Trời		15.237.398.508
Cộng	<u>18.795.400.000</u>	<u>34.032.798.508</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

6. Phải thu khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	3.755.501.318		24.347.000	
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	3.731.154.318		-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời	-		-	
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	24.347.000		24.347.000	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	48.489.292.651		32.686.939.914	
Tạm ứng	20.599.672.271		12.638.963.807	
Phải thu của CBCNV	711.210.223		416.767.280	
Phải thu các đội công trình	974.517.998		877.829.224	
Phải thu tiền đền bù GPMB chi hộ chủ đầu tư	16.422.943.270		10.125.370.418	
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	219.850.424		225.164.797	
Ký cược, ký quỹ	1.817.358.635		1.505.322.867	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	7.743.739.830		6.897.521.521	
Cộng	52.244.793.969		32.711.286.914	

6b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

7. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Các bên liên quan	16.133.651.691	11.649.701.044	16.133.651.691	11.649.701.044
Tổng Công ty Sông Đà	16.133.651.691	11.649.701.044	16.133.651.691	11.649.701.044
<i>Dưới 1 năm</i>	-	-	-	-
<i>Từ 2 đến 3 năm</i>	14.946.502.158	10.462.551.511	14.946.502.158	10.462.551.511
<i>Trên 3 năm</i>	1.187.149.533	1.187.149.533	1.187.149.533	1.187.149.533
Các tổ chức và cá nhân khác	5.294.972.877	1.889.671.678	361.298.803	361.298.803
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	-	-	-	-
<i>Dưới 1 năm</i>	-	-	-	-
<i>Từ 1 đến dưới 2 năm</i>	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	361.298.503	361.298.503	361.298.803	361.298.803
Cộng	16.494.950.194	12.010.999.547	16.494.950.494	12.010.999.847

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	12.010.999.847	11.435.373.108
Trích lập dự phòng bổ sung		4.141.463.275
Hoàn nhập dự phòng		(1.448.487.651)
Giảm do xóa nợ		
Số cuối năm	12.010.999.847	14.128.348.732

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.917.984.714		14.755.414.933	
Công cụ, dụng cụ	426.716.310		658.718.393	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	135.491.298.510		72.709.218.558	
Cộng	147.835.999.534		88.123.351.884	

9. Chi phí trả trước ngắn/dài hạn

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	196.361.117	265.086.832
Chi phí bảo hiểm xe	-	4.981.667
Chi phí thuê nhà	-	6.000.000
Cộng	196.361.117	276.068.499

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà làm việc	11.080.001	353.518.111
Sửa chữa lớn TSCĐ	44.639.914	-
Công cụ dụng cụ	265.809.868	141.060.291
Cộng	321.529.783	494.578.402

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số đầu năm	86.666.042.683	82.360.836.413	18.135.470.017	1.011.971.382	188.174.320.495
Mua trong năm	-	289.000.000	-	319.709.091	608.709.091
Thanh lý, nhượng bán	-	(186.118.182)	-	(148.590.909)	(334.709.091)
Số cuối năm	86.666.042.683	82.463.718.231	18.135.470.017	1.183.089.564	188.448.320.495

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.909.762.956	25.433.395.394	15.964.140.890	399.830.000	43.707.129.240
Chờ thanh lý					

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Giá trị hao mòn</i>					
Số đầu năm	38.231.909.726	53.942.228.575	17.665.536.413	820.612.403	110.660.287.117
Khấu hao trong năm	1.750.799.992	2.427.747.168	149.002.212	128.571.255	4.456.120.627
Thanh lý, nhượng bán	-	(186.118.182)	-	(148.590.909)	(334.709.091)
Số cuối năm	39.982.709.718	56.183.857.561	17.814.538.625	800.592.749	114.781.698.653
<i>Giá trị còn lại</i>					
Số đầu năm	48.434.132.957	28.418.607.838	469.933.604	191.358.979	77.514.033.378
Số cuối năm	46.683.332.965	26.279.860.670	320.931.392	382.496.815	73.666.621.842

Trong đó:

Tạm thời chưa sử dụng

Đang chờ thanh lý

11. Tài sản cố định vô hình

Là quyền sử dụng đất không thời hạn nên không trích khấu hao.

Trong đó, quyền sử dụng đất tại địa chỉ BT03 – VT24 – Khu Đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội có giá trị theo sổ sách là 9.747.317.000 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Láng Hạ.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí lập Báo cáo cơ hội đầu tư xây dựng, lập hồ sơ điều chỉnh bổ sung Công trình Nhà máy điện Mặt Trời tại Phú Yên.

13. Phải trả người bán

13a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	14.954.223.698	17.888.937.618
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	14.866.973.357	17.801.687.277
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei	87.250.341	87.250.341
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	53.935.724.689	91.132.832.174
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	3.054.211.061	2.581.017.120
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	391.907.412	391.907.412
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khánh Hưng	1.058.321.676	126.984.291
Công ty Cổ phần Thành Long	-	3.264.445.183
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	-	3.116.794.742
Công ty TNHH MTV Hùng Việt Phát Na	1.341.875.351	5.167.374.978
Các nhà cung cấp khác	48.089.409.189	76.484.308.449
Cộng	68.889.948.387	109.021.769.792

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

13b. Phải trả người bán dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	13.335.841.969	2.703.285.051
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	13.335.841.969	2.703.285.051
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	25.432.294.371	7.377.421.935
Công ty TNHH Bê tông đúc sẵn & Cơ khí Bình Dương	3.461.606.897	
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	2.142.059.550	1.958.853.524
Công ty Cổ phần Thành Long	5.223.112.593	1.958.667.410
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hanaka	1.444.875.265	1.444.875.265
Công ty TNHH Cấp điện lực Kevil Việt Nam	1.444.875.247	1.444.875.247
Các nhà cung cấp khác	11.715.764.819	573.150.488
Cộng	38.768.136.340	10.080.706.986

13c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	31.503.751.132	47.115.831.599
Tổng Công ty Sông Đà	-	5.912.115.456
Công ty Cổ phần Thủy điện Đak Glei	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư điện Mặt Trời	31.503.751.132	41.203.716.143
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	87.815.100.007	92.717.811.355
BQL Dự án các công trình điện Miền Nam	13.054.827.506	14.123.735.613
BQL Dự án các công trình điện Miền Bắc	16.179.353.832	18.582.553.847
BQL Dự án các công trình điện Miền Trung	37.131.387.014	37.129.737.014
BQL Dự án phát triển điện lực	4.041.098.604	16.383.304.048
Các khách hàng khác	17.408.433.051	6.498.480.833
Cộng	119.318.851.139	139.833.642.954

14b. Người mua trả tiền trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	5.912.115.456	
Tổng công ty Sông Đà	5.912.115.456	
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	3.891.473.369	
BQL DA Các công trình điện miền nam	3.239.051.029	
Cty phát triển G60 Việt Nam	293.822.340	
BQL dự án lưới điện Cty điện lực 1	358.600.000	
Cộng	9.803.588.825	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.212.602.871	-	8.931.176.543	(12.543.559.640)	1.600.219.774
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.638.560.610	-	10.137.842.615	(12.638.560.610)	10.137.842.615
Thuế thu nhập cá nhân	153.422.528	-	147.030.684	(174.946.186)	125.507.026
Thuế tài nguyên	220.296.771	-	1.605.878.806	(1.505.717.621)	320.457.956
Thuế bảo vệ môi trường	68.288.960	-	435.906.360	(274.251.708)	229.943.612
Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	(8.000.000)	-
Các khoản phải nộp khác	265.117.281	-	1.216.468.634	(472.714.896)	1.008.871.019
Cộng	18.558.289.021		22.482.303.642	(27.617.750.661)	13.422.842.002

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hoạt động xây lắp, điện thương phẩm, đá thành phẩm, vật tư 10%
- Hoạt động cung cấp nước sạch 5%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 3758 ngày 07 tháng 06 năm 2005 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho dự án đầu tư mở rộng tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (Dự án đầu tư công trình Thủy điện Thác Tráng). Công ty áp dụng ưu đãi thuế theo điểm 6, điều 36 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp: Dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục B Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 09 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư và thực hiện tại địa bàn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Đồng thời theo quy định tại thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 7 năm 2012 quy định về thời điểm bắt đầu miễn, giảm thuế, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ nhà máy thủy điện Thác Tráng trong 04 năm kể từ năm 2009 đến năm 2012 và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến năm 2019).

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	64.641.462.028	25.407.915.982
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	391.655.377	141.178.425
- Các khoản điều chỉnh giảm	391.655.377	141.178.425

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	-	
Thu nhập chịu thuế	65.033.117.405	25.549.094.407
Thu nhập được miễn thuế	(8.043.605.400)	(10.815.180.000)
Lỗi các năm trước được chuyển		
Thu nhập tính thuế	56.989.512.005	14.733.914.707
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</i>	<i>11.397.902.401</i>	<i>2.946.782.881</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm</i>	<i>(1.260.059.786)</i>	<i>(1.275.368.568)</i>
<i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</i>		
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	<u>10.137.842.615</u>	<u>1.671.414.313</u>

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp của từng hoạt động trong năm nay như sau:

	<u>Các hoạt động khác</u>	<u>Nhà máy thủy điện Thác Trắng</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	52.043.281.020	12.598.181.008	64.641.462.028
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:			
- Các khoản điều chỉnh tăng	389.238.527	2.416.850	391.655.377
<i>Tiền phạt thuế, BHXH</i>	<i>389.238.527</i>	<i>2.416.850</i>	<i>391.655.377</i>
<i>Phạt hành chính</i>	<i>-</i>		<i>-</i>
<i>Thù lao HĐQT không điều hành</i>	<i>48.000.000</i>		<i>48.000.000</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-
Thu nhập chịu thuế	52.432.519.547	12.600.597.858	65.033.117.405
Thu nhập được miễn thuế	(8.043.605.400)		(8.043.605.400)
Thu nhập tính thuế	44.388.914.147	12.600.597.858	56.989.512.005
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</i>	<i>8.877.782.829</i>	<i>2.520.119.572</i>	<i>11.397.902.401</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</i>		<i>(1.260.059.786)</i>	<i>(1.260.059.786)</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</i>	<i>8.877.782.829</i>	<i>1.260.059.786</i>	<i>10.137.842.615</i>
<i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</i>	<i>-</i>		<i>-</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	<u>8.877.782.829</u>	<u>1.260.059.786</u>	<u>10.137.842.615</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá nguyên liệu với mức 10% giá tính thuế đơn vị tài nguyên (x) sản lượng đá khai thác trong kỳ; cho hoạt động khai thác nước thiên nhiên dùng để sản xuất thủy điện với mức 5% giá tính thuế đơn vị tài nguyên (x) sản lượng điện tiêu thụ trong kỳ. Giá tính thuế đơn vị tài nguyên nước thiên nhiên dùng để sản xuất thủy điện do Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) ban hành cho từng thời kỳ.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16a. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	10.082.712.948	20.408.732.153
Trích trước chi phí công trình	10.082.712.948	19.290.956.444
Chi phí lãi vay phải trả	-	1.117.775.709
Cộng	10.082.712.948	20.408.732.153

16b. Chi phí phải trả dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.532.052.435	20.408.732.153
Trích trước chi phí công trình	1.532.052.435	19.290.956.444
Chi phí lãi vay phải trả	-	1.117.775.709
Cộng	1.532.052.435	20.408.732.153

17a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	557.797.856	186.135.356
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa - Lãi vay phải trả	557.797.856	186.135.356
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	35.068.547.481	17.337.404.388
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	596.071.392	-
Kinh phí công đoàn	445.594.859	481.119.982
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	25.634.001.400	509.072.948
Tiền ủy thác góp vốn của CBNV	150.000.000	315.000.000
Phải trả các đội tiền khoán công trình	6.607.245.227	9.112.947.364
BQL DA các công trình điện Miền Bắc	-	504.858.137
BQL DA các công trình điện Miền Nam	-	1.363.371.065
Phải trả khác	1.635.634.603	5.051.034.892
Cộng	35.626.345.337	17.523.539.744

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

17b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
Tổng công ty Sông Đà	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	9.002.728.909	500.000.000
Tiền ủng hộ người nghèo tỉnh Sơn La	500.000.000	500.000.000
BQL DA các công trình điện Miền Bắc	504.858.137	
BQL DA các công trình điện Miền Nam	1.294.141.762	
Các khoản phải trả dài hạn khác	6.703.729.010	
Cộng	9.002.728.909	500.000.000

18. Vay ngắn hạn/dài hạn

18a. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoạ ⁽ⁱ⁾	-	-
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng⁽ⁱⁱ⁾</i>	189.058.400.781	175.422.298.341
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	69.746.459.092	90.990.172.029
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	4.208.585.329	28.886.641.088
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	95.347.291.370	50.548.290.869
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	19.756.064.990	4.997.194.355
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.18b)</i>	8.393.421.934	6.604.460.153
Cộng	197.451.822.715	182.026.758.494

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

(i) Vay Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoạ để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 5,3%/ năm, thời hạn vay 12 tháng.

(ii) Các khoản vay Ngân hàng để bổ sung vốn lưu động với lãi suất thay đổi từ 5,3% đến 6,35% theo từng thời kỳ, từng kế ước nhận nợ, thời hạn vay không quá 12 tháng, không có tài sản đảm bảo. Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn các bên liên quan	-	-	-	-	-
Vay ngắn hạn ngân hàng	175.422.298.341	209.873.804.411		(196.237.701.971)	189.058.400.781
Vay dài hạn đến hạn trả	6.604.460.153		4.048.421.934	(2.259.460.153)	8.393.421.934
Cộng	182.026.758.494	209.873.804.411	4.048.421.934	(198.497.162.124)	197.451.822.715

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

18b. Vay dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn bên liên quan	18.541.152.383	12.100.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoạ ⁽ⁱ⁾	9.900.000.000	12.100.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Gle ⁽ⁱ⁾	8.641.152.383	
Vay dài hạn ngân hàng	46.990.788.907	50.816.680.841
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ⁽ⁱⁱ⁾	560.788.907	941.680.841
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai ⁽ⁱⁱⁱ⁾	39.830.000.000	42.675.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ ^(iv)	6.600.000.000	7.200.000.000
Cộng	65.531.941.290	62.916.680.841

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn

- (i) Khoản vay Công ty Cổ phần thủy điện Đắc Đoạ theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 09/2018/SDD11 – HPD ngày 01 tháng 10 năm 2018 với lãi suất cho vay trong hạn 5,3%. Mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh. Số tiền vay được hoàn trả 01 lần vào ngày đến hạn của khoản vay.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTD ngày 14/5/2014, thời hạn vay 60 tháng, vay để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư nâng cao năng lực xe máy thiết bị phục vụ thi công xây lắp và hợp đồng tín dụng số 02/2015/177782/HĐTD ngày 08/06/2015, thời hạn vay 60 tháng, vay để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư nâng cao năng lực xe máy thiết bị phục vụ thi công xây lắp năm 2015. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ dự án và tín chấp bằng năng lực tài chính của Công ty và các nguồn thu hợp pháp khác mà Công ty là người hưởng thụ.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng Tín dụng theo dự án đầu tư số 36/16/NHNT ngày 28 tháng 12 năm 2016 với lãi suất cố định 7,6%/năm áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay để hoàn vốn một phần chi phí đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Trắng (6MW). Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp Công trình Nhà máy Thủy điện Thác Trắng, kể cả nhưng không bị giới hạn bởi đập, cửa lấy nước, hầm dẫn nước, tháp điều áp, nhà máy, kênh xả, khu nhà quản lý vận hành, trạm biến áp, trạm cắt và đường dây 35Kv, đường giao thông và các công cụ, máy móc, thiết bị gắn liền với Nhà máy thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Sông Đà 11, theo Hợp đồng thế chấp Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 36/16/NHNT ngày 28 tháng 12 năm 2016.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ theo Hợp đồng Tín dụng số 1400LAV201701034/HĐTD ngày 24 tháng 7 năm 2017 với lãi suất thả nổi có điều chỉnh được trả vào ngày 20 hàng tháng. Thời hạn vay 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay để bù đắp một phần chi phí đã bỏ ra để mua trụ sở làm việc tại vị trí BT03 vị trí 24 khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Số tiền vay được hoàn trả 06 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 20 tháng 02 năm 2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp Quyền sử dụng đất tại địa chỉ BT03 - VT24 - Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, theo Hợp đồng thế chấp ngày 10 tháng 8 năm 2017.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P. Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	8.393.421.934	6.604.460.153
Trên 1 năm đến 5 năm	46.661.941.290	40.601.680.841
Trên 5 năm	18.870.000.000	22.315.000.000
Cộng	<u>73.925.363.224</u>	<u>69.521.140.994</u>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u>
Số đầu năm	12.100.000.000
Số tiền vay phát sinh	7.400.000.000
Số tiền vay đã trả	(6.000.000.000)
Số cuối năm	<u>13.500.000.000</u>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	50.816.680.841
Số tiền vay phát sinh	222.530.000
Số tiền vay đã trả	
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(4.048.421.934)
Số cuối năm	<u>46.990.788.907</u>

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

19. Dự phòng phải trả

19a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến bảo hành công trình xây dựng. Chi tiết phát sinh như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm		1.047.970.920
Tăng do kết chuyển		497.052.578
Số hoàn nhập		(383.115.810)
Số cuối năm		<u>1.161.907.688</u>

19b. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng nợ phải trả dài hạn liên quan đến bảo hành công trình xây dựng. Chi tiết phát sinh như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm		2.530.962.691
Tăng do trích lập		275.524.865
Kết chuyển sang dự phòng phải trả ngắn hạn		(497.052.578)
Số hoàn nhập		
Số cuối năm	-	<u>2.309.434.978</u>

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	1.459.574.598		(243.800.000)	1.215.774.598

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ phúc lợi	380.607.073	852.507.405	(400.600.000)	832.514.478
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	500.000.000		500.000.000
Cộng	1.840.181.671	1.352.507.405	(644.400.000)	2.548.289.076

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	115.531.050.000	34.366.527.623	154.587.970.079	60.185.109.585	364.670.657.287
Lợi nhuận trong năm				23.736.501.669	23.736.501.669
Trích lập các quỹ			31.909.266.085	(33.612.968.085)	(1.703.702.000)
Chia cổ tức				(26.572.141.500)	(26.572.141.500)
Số dư cuối năm trước	115.531.050.000	34.366.527.623	186.497.236.164	23.736.501.669	360.131.315.456
Số dư đầu năm nay	115.531.050.000	34.366.527.623	186.497.236.164	85.250.740.498	421.645.554.285
Tăng trong kỳ	67.568.960.000	33.597.480.000			101.166.440.000
Lợi nhuận trong năm				54.503.619.413	54.503.619.413
Trích lập các quỹ	-	-	8.234.330.011	(9.586.837.416)	(1.352.507.405)
Chia cổ tức	-	-		(25.634.001.400)	(25.634.001.400)
Số dư cuối năm nay	183.100.010.000	67.964.007.623	194.731.566.175	104.533.521.095	550.329.104.893

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước (Tổng Công ty Sông Đà)	31.030.000.000	31.030.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	152.070.010.000	84.501.050.000
Thặng dư vốn cổ phần	67.964.007.623	34.366.527.623
Cộng	251.064.017.623	149.897.577.623

21c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.484.968	
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.310.001	11.553.105
- Cổ phiếu phổ thông	18.310.001	11.553.105
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.310.001	11.553.105
- Cổ phiếu phổ thông	18.310.001	11.553.105

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		

21d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty phối lợi nhuận theo NQ số 01/NQ- ĐHCĐ thường niên ngày 22/06/2019

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

22a. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền bao gồm 68,96 USD (số đầu năm là 75,56 USD).

22b. Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Nguyên nhân xóa sổ</u>
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị Điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764	Công nợ lâu ngày, không có khả năng thu hồi
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423	Công nợ lâu ngày, không có khả năng thu hồi
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000	Công nợ lâu ngày, không có khả năng thu hồi
Các đối tượng khác	5.155.896.950	5.155.896.950	Công nợ lâu ngày, không có khả năng thu hồi
Cộng	<u>19.900.249.137</u>	<u>19.900.249.137</u>	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	<u>Lũy kế từ đầu nay đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán điện thương phẩm	17.102.489.054	16.728.860.340
Doanh thu hợp đồng xây dựng	266.619.759.168	186.946.923.296
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	12.519.167.972	29.532.374.204
Cộng	<u>296.241.416.194</u>	<u>233.208.157.840</u>

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty không phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Lũy kế từ đầu nay đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn bán điện thương phẩm	3.671.754.306	3.298.968.698
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	201.617.176.007	170.264.265.720
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	10.333.907.402	26.577.536.053
Cộng	<u>215.622.837.715</u>	<u>200.140.770.471</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
quyết toán		
Thu nhập khác	1.898.491.824	1
Cộng	1.901.037.278	7.115.306.756
7. Chi phí khác		
	Lũy kế từ đầu nay đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt chậm nộp BHXH, phạt thuế	343.655.377	93.178.425
Điều chỉnh giảm do quyết toán	-	
Xử lý vật tư bị mất	-	
Chi phí khác	-	
Phạt hành chính	-	
Cộng	343.655.377	93.178.425
8. Lãi trên cổ phiếu		
Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.		

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Lũy kế từ đầu nay đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng	1.159.493.059	919.521.136
Thù lao	48.000.000	48.000.000
Cộng	1.207.493.059	967.521.136

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng công ty Sông Đà	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bùng	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy Điện Đăk Glei	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời	Công ty con
Các công ty con của Tổng công ty Sông Đà	Công ty con của Cổ đông lớn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Công ty không phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.6, V.12 và V.13.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc bù trừ công nợ.

2. **Thông tin về bộ phận**

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác.

2a. *Thông tin về lĩnh vực kinh doanh*

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực Xây lắp: Thực hiện thi công các công trình điện.
- Lĩnh vực khác: Bán điện thương phẩm, cung cấp điện nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực thủy điện	Lĩnh vực khác	Cộng
Kỳ này				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	266.619.759.168	17.102.489.054	12.519.167.972	296.241.416.194
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	266.619.759.168	17.102.489.054	12.519.167.972	296.241.416.194
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	65.002.583.161	13.430.734.748	2.185.260.570	80.618.578.479
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(17.233.988.329)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				63.384.590.150
Doanh thu hoạt động tài chính				9.330.276.437
Chi phí tài chính				(9.630.786.460)
Thu nhập khác				1.901.037.278
Chi phí khác				(343.655.377)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(10.137.842.615)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				54.503.619.413
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	547.843.287	35.141.746	25.724.058	608.709.091
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	4.010.545.938	257.258.945	188.315.744	4.456.120.627
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)				
	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực thủy điện	Lĩnh vực khác	Cộng
Kỳ trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	186.946.923.296	16.728.860.340	29.532.374.204	233.208.157.840
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	186.946.923.296	16.728.860.340	29.532.374.204	233.208.157.840
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	16.682.657.576	13.429.891.642	2.954.838.151	33.067.387.369
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(20.630.627.489)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				12.436.759.880
Doanh thu hoạt động tài chính				12.906.740.966
Chi phí tài chính				(6.957.713.195)
Thu nhập khác				7.115.306.756
Chi phí khác				(93.178.425)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(1.671.414.313)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				23.736.501.669
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	582.591.120	52.126.458	92.021.695	726.667.273
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	4.308.438.262	385.538.637	680.612.490	5.374.589.389

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực thủy điện	Lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	430.566.721.633	44.320.610.017		474.887.331.650
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				654.626.222.179
Tổng tài sản				1.129.513.553.829
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	295.574.279.411	13.373.985		295.587.653.396
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				283.596.795.540
Tổng nợ phải trả				579.184.448.936
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	395.109.767.810	43.673.114.271		438.782.882.081
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				556.584.054.182
Tổng tài sản				995.366.936.263
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	298.478.244.907	261.828.393		298.740.073.300
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				274.981.308.678
Tổng nợ phải trả				573.721.381.978

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Trần Văn Ngự

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2019

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

C.T.C.P
/Q.